

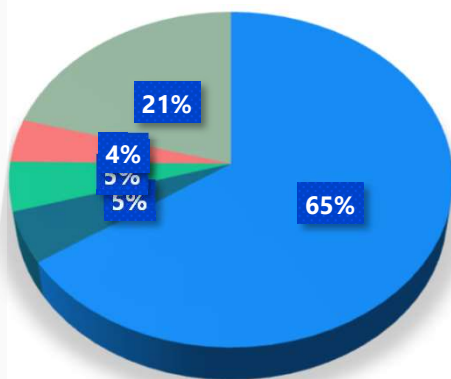
CTCP Sông Đà 505 (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	47,300 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	-5.4%	-6.1%

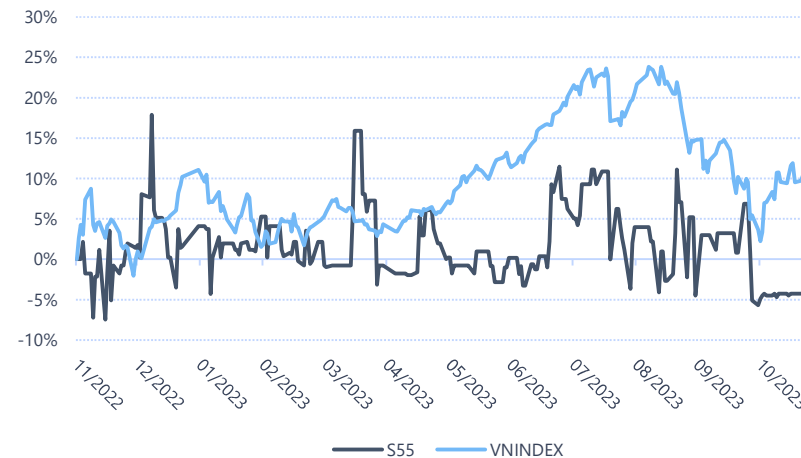
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	43,298 - 58,249
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	473
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	52,735
Sở hữu nước ngoài	0.44%
Beta	0.58

Cơ cấu cổ đông



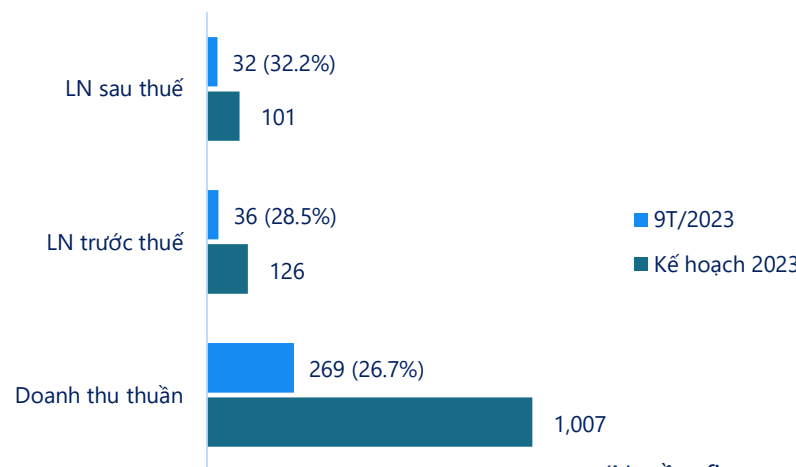
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

84.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 60.8 | -41.7%

Cùng kỳ: ↘ 63.8 | -42.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

269.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 130.6 | -32.7%

LN thuần

Q3 2023

23.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 12.6 | +118.9%

Cùng kỳ: ↗ 4.8 | +26.4%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

36.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 82.3 | -69.5%

LNTT

Q3 2023

23.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 12.6 | +118.9%

Cùng kỳ: ↗ 4.8 | +26.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

35.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 81.9 | -69.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - S55

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	84.9	148.8	-42.9%	269.3	399.8	-32.7%
Giá vốn hàng bán	41.0	111.1	-63.1%	176.0	238.8	-26.3%
Lợi nhuận gộp	43.9	37.6	16.7%	93.3	161.0	-42.1%
Doanh thu HĐTC	10.1	1.9	433.1%	38.3	19.1	101.0%
Chi phí tài chính	27.0	20.6	31.1%	80.0	56.5	41.6%
Chi phí lãi vay	27.0	20.6	31.3%	80.0	56.4	41.8%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	2.3	2.5	-9.9%	8.1	7.5	7.2%
LN thuần từ HĐKD	23.1	18.3	26.4%	36.1	118.5	-69.5%
LN khác	- 0.1	- 0.0	-949.8%	- 0.2	- 0.6	67.1%
LN trước thuế	23.0	18.3	26.0%	35.9	117.9	-69.5%
Thuế TNDN	1.0	0.7	39.5%	3.2	6.6	-52.3%
Lợi nhuận sau thuế	22.0	17.6	25.4%	32.5	111.4	-70.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	14.0	11.4	22.2%	25.6	82.7	-69.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

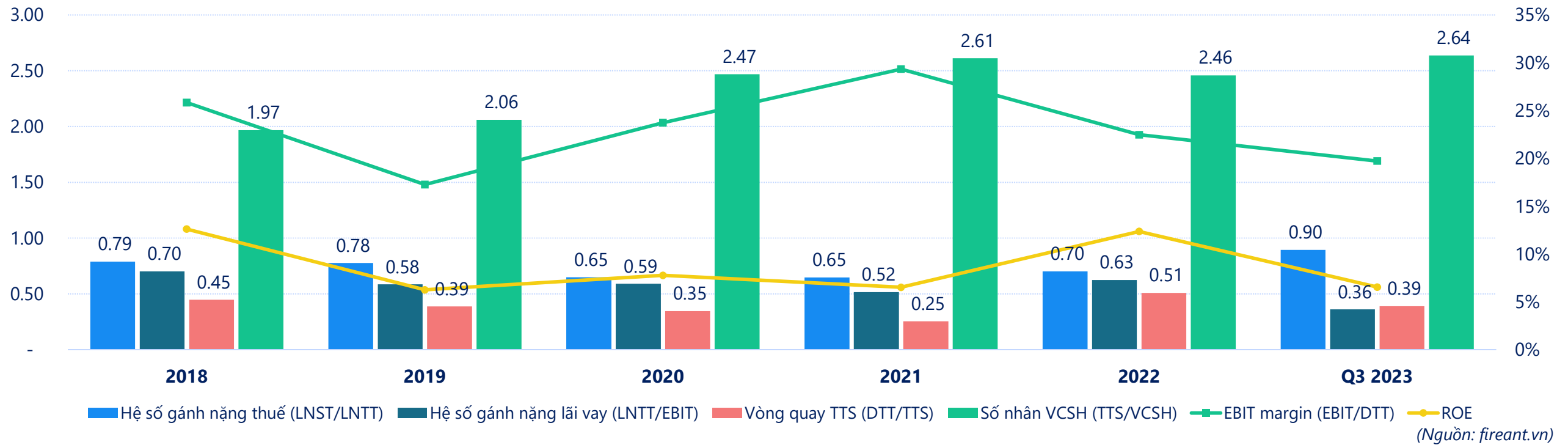
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 90.9	- 27.0	82.5	- 26.6	- 224.2	- 21.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.1	- 3.4	79.0	6.8	11.9	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	70.6	23.6	0.0	3.6	216.7	1.0
Lưu chuyển tiền thuần	4.8	- 6.8	3.5	- 16.2	4.5	- 0.5

(Nguồn: fireant.vn)

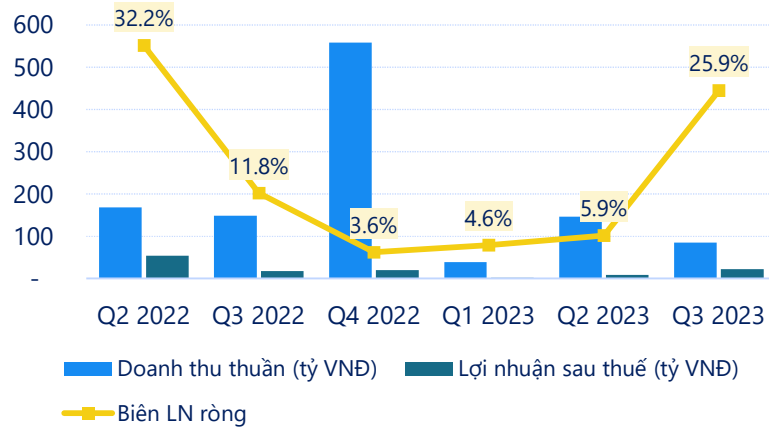
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	661.6	538.7	22.8%	30.3%
Tiền và tương đương tiền	4.5	16.7	-73.0%	0.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	137.9	166.7	-17.3%	6.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	95.1	176.8	-46.2%	4.4%
Hàng tồn kho	388.7	164.4	136.4%	17.8%
Tài sản ngắn hạn khác	35.3	14.0	152.1%	1.6%
Tài sản dài hạn	1,520.4	1,382.2	10.0%	69.7%
Các khoản phải thu dài hạn	177.2	0.0	506070.2%	8.1%
Tài sản cố định	1,215.9	1,232.2	-1.3%	55.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.0	14.2	-99.8%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	74.1	81.6	-9.2%	3.4%
Tài sản dài hạn khác	53.3	54.2	-1.8%	2.4%
Tổng cộng tài sản	2,182.0	1,920.9	13.6%	100.0%
Nợ phải trả	1,373.3	1,114.1	23.3%	62.9%
Nợ ngắn hạn	572.2	392.3	45.9%	26.2%
Nợ vay ngắn hạn	458.2	294.0	55.9%	21.0%
Nợ dài hạn	801.1	721.8	11.0%	36.7%
Nợ vay dài hạn	790.9	713.6	10.8%	36.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	808.7	806.8	0.2%	37.1%
Vốn chủ sở hữu	808.7	806.8	0.2%	37.1%

(Nguồn: fireant.vn)

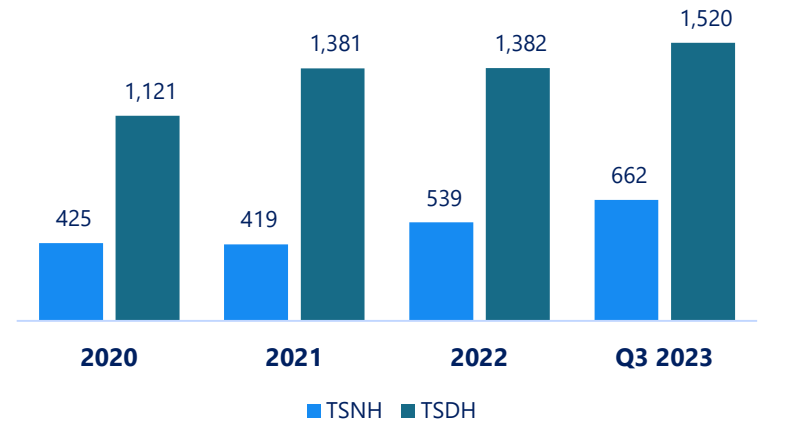
Phân tích Dupont



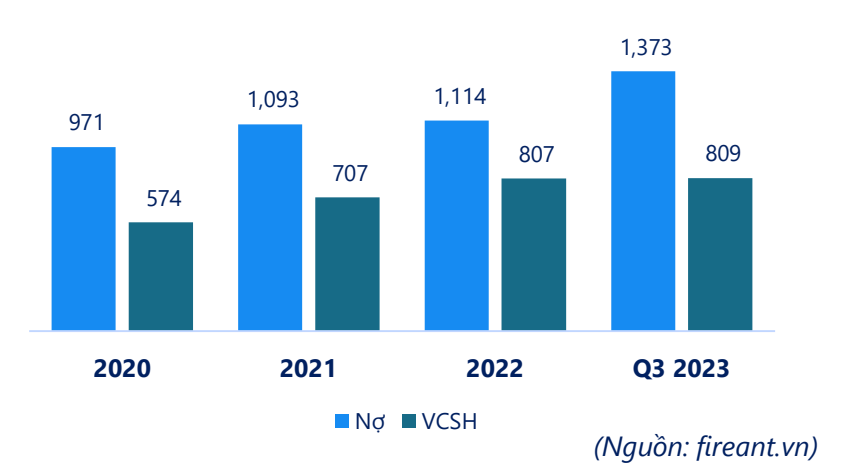
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - S55

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	17.3%	10.5%	13.2%	15.1%	14.3%	7.2%
Biên LNST (TTM)	14.3%	7.8%	9.1%	9.8%	9.9%	5.0%
Biên LN EBIT (TTM)	25.8%	17.3%	23.7%	29.3%	22.5%	19.7%
ROE (TTM)	12.6%	6.3%	7.8%	6.5%	12.4%	5.2%
ROA (TTM)	6.4%	3.0%	3.1%	2.5%	5.0%	2.0%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	176.7	182.8	161.8	188.7	96.8	83.0
Số ngày nắm giữ HTK	59.4	47.2	39.4	98.5	65.2	210.2
Số ngày phải trả NCC	45.0	58.7	60.1	104.1	37.4	38.8
Vòng quay TSCĐ	1.0	1.1	0.8	0.4	0.8	0.7
Vòng quay TTS	816.1	942.2	1,055.1	1,432.4	715.4	937.7

Thanh khoản

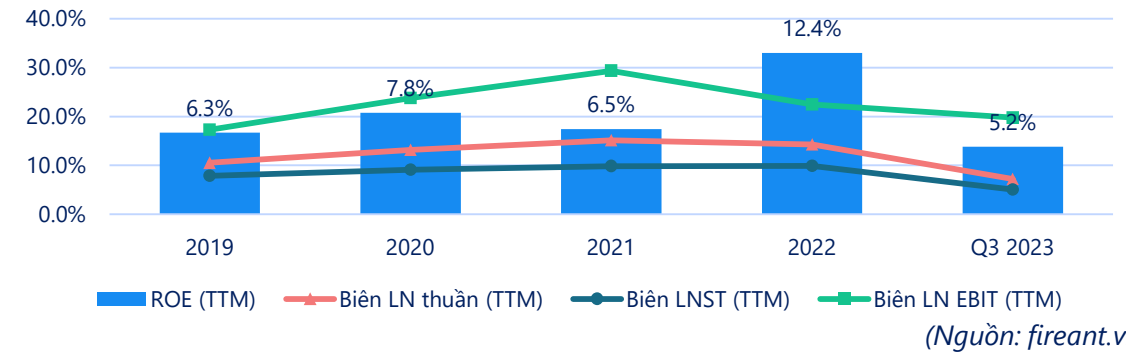
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.7	1.4	1.3	1.2	1.4	1.2
Khả năng TT nhanh	1.4	1.2	1.1	0.9	0.9	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	3.4	2.4	2.4	2.1	2.7	1.6

Nhóm chỉ số định giá

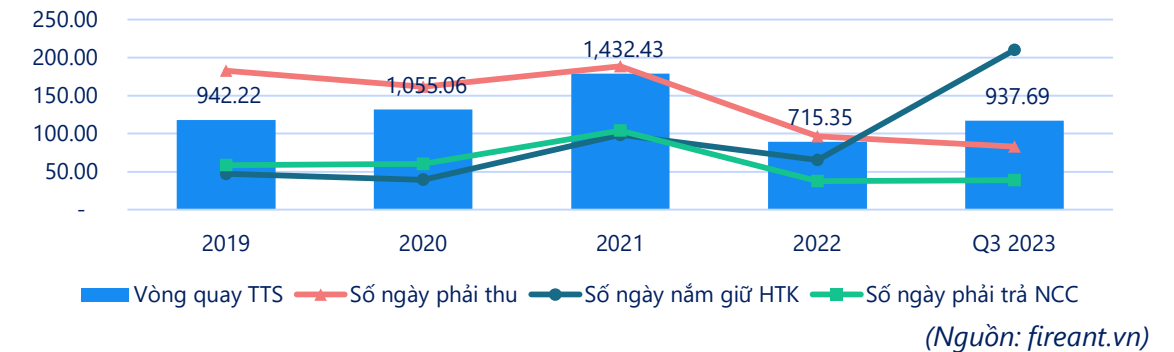
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	5,523	3,210	4,274	4,178	9,362	4,157
Giá trị sổ sách (BVPS)	41,801	43,509	47,989	55,479	59,413	58,780
P/E	4.3	7.2	7.1	12.2	5.9	11.4
P/B	0.6	0.5	0.6	0.9	0.9	0.8
P/S	0.6	0.6	0.6	1.2	0.6	0.6

(Nguồn: fireant.vn)

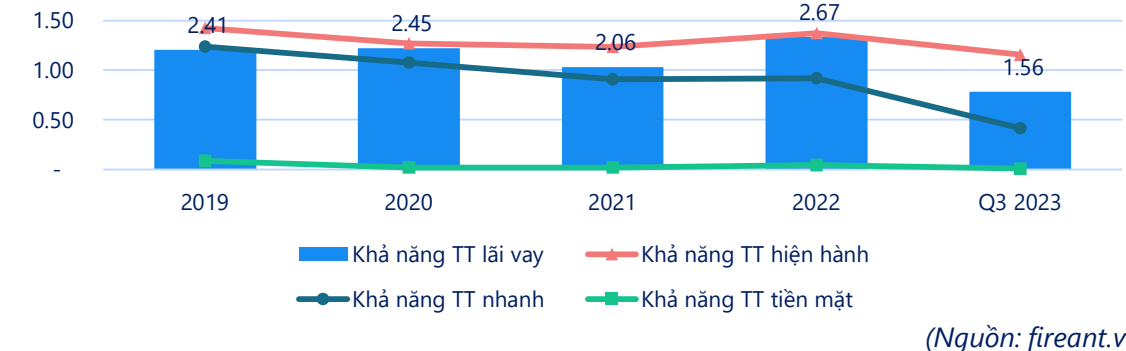
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



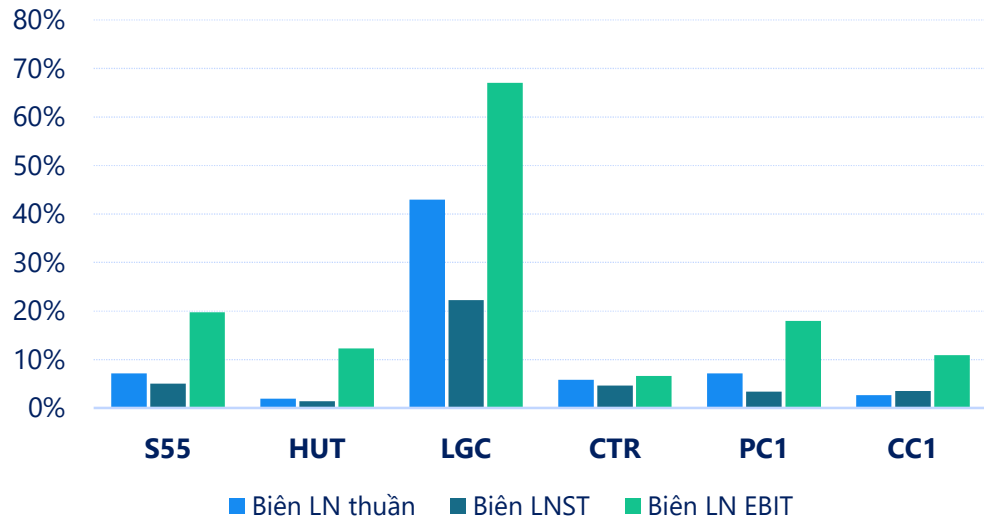
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - S55

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
S55	269.3	-32.7%	32.5	-70.8%	12.1%	27.9%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

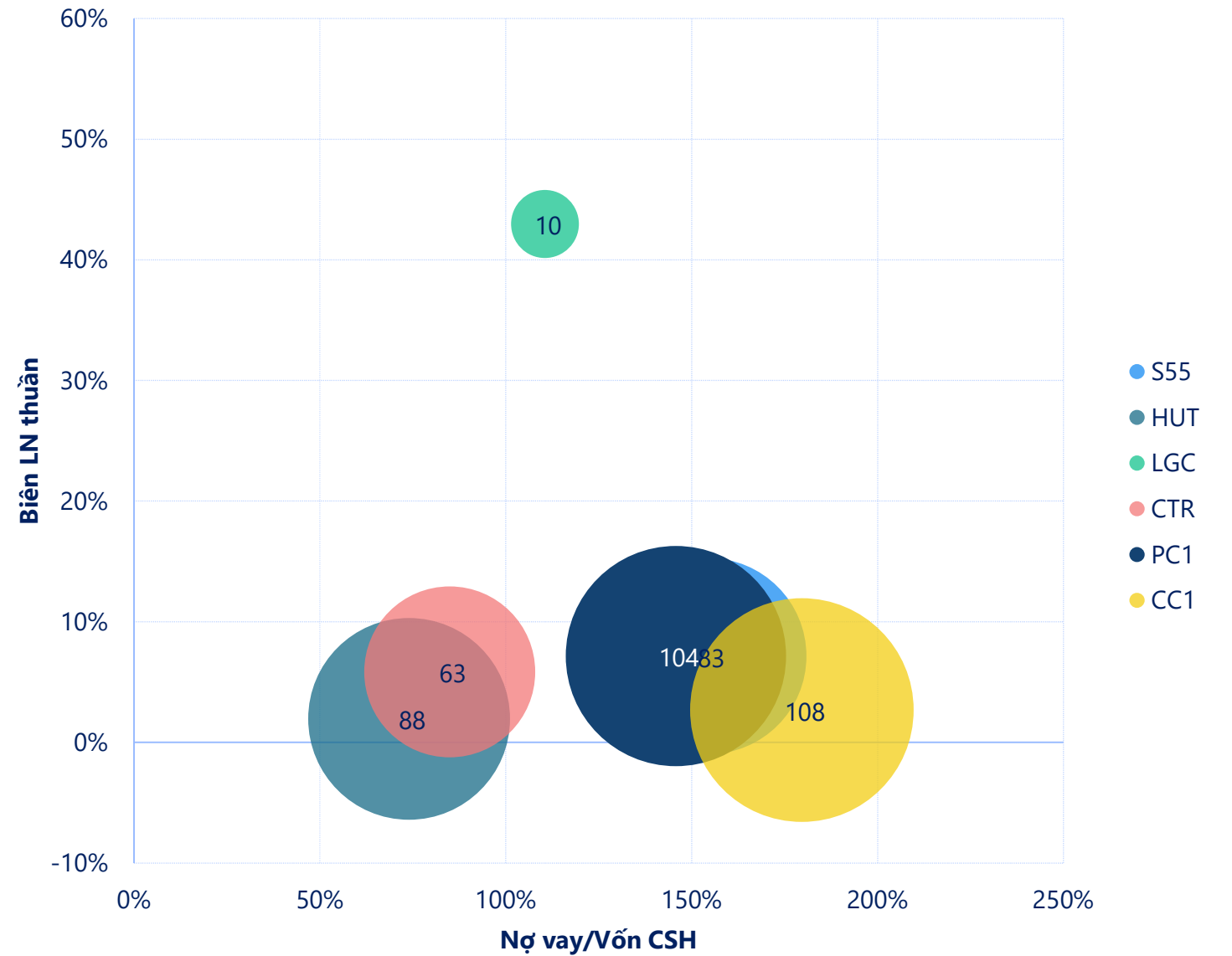
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)